

Số: 37/2023/QĐST-DS

Mỏ Cày Bắc, ngày 21 tháng 4 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 41/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

**1.1) Nguyên đơn:**

+ Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Nguyễn Thị C** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Dương Thị Hồng L** - Sinh năm: 1975; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Lê Thị L** - Sinh năm: 1979; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Lê Thị Kim L** - Sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C, bà Dương Thị Hồng L, bà Lê Thị L).

+ Bà **Phùng Thị H** - Sinh năm: 1974; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Đặng Thị Mỹ L** - Sinh năm: 1989; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Lê Thị Kim P** - Sinh năm: 1984; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị H, bà Đặng Thị Mỹ L).

+ Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm: 1981; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Khấu Thị Diễm T** - Sinh năm: 1990; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Huỳnh Thị T** - Sinh năm: 1966; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Nguyễn Thị Hồng Y** - Sinh năm: 1992; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà Y đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Khấu Thị Diễm T, bà Huỳnh Thị T).

+ Bà **Nguyễn Thị Ngọc P** - Sinh năm: 1983; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Đặng Thị P** - Sinh năm: 1993; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Lê Thị D** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc P, bà Đặng Thị P).

+ Bà **Lê Thị Thanh T** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Huỳnh Thị Bé H** - Sinh năm: 1980; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Đặng Thị B** - Sinh năm: 1962; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Nguyễn Thị Bé L** - Sinh năm: 1966; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Đào Thị Mỹ L** - Sinh năm: 1969; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (bà L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh T, bà Huỳnh Thị Bé H, bà Đặng Thị B, bà Nguyễn Thị Bé L).

*1.2) Bị đơn:*

+ Ông **Đặng Văn B** - Sinh năm: 1961; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bà **Đoàn Thị L** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**2.1) Ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả các khoản tiền như sau:**

2.1.1) Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền công là 31.837.000VNĐ (ba mươi một triệu tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

2.1.2) Trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền công là 28.358.000VNĐ (hai mươi tám triệu ba trăm năm mươi tám ngàn đồng).

2.1.3) Trả cho bà Dương Thị Hồng L số tiền công là 10.602.000VNĐ (mười triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng).

2.1.4) Trả cho bà Lê Thị L số tiền công là 59.745.000VNĐ (năm mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

2.1.5) Trả cho bà Lê Thị Kim L số tiền công là 75.000.000VNĐ (bảy mươi lăm triệu đồng).

2.1.6) Trả cho bà Phùng Thị H số tiền công là 4.900.000VNĐ (bốn triệu chín trăm ngàn đồng).

2.1.7) Trả cho bà Đặng Thị Mỹ L số tiền công là 36.847.000VNĐ (ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

2.1.8) Trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền công là 58.833.000VNĐ (năm mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

2.1.9) Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền công là 11.398.500VNĐ (mười một triệu ba trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng).

2.1.10) Trả cho bà Khấu Thị Diễm T số tiền công là 47.458.000VNĐ (bốn mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng).

2.1.11) Trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền công là 17.000.000VNĐ (mười bảy triệu đồng).

2.1.12) Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Y số tiền là 15.347.500VNĐ (mười lăm triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

2.1.13) Trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc P số tiền công là 7.200.000VNĐ (bảy triệu hai trăm ngàn đồng).

2.1.14) Trả cho bà Đặng Thị P số tiền công là 9.288.500VNĐ (chín triệu hai trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng).

2.1.15) Trả cho bà Lê Thị D số tiền công là 27.666.000VNĐ (hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

2.1.16) Trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền công là 87.874.000VNĐ (tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

2.1.17) Trả cho bà Huỳnh Thị Bé H số tiền công là 16.812.000VNĐ (mười sáu triệu tám trăm mười hai ngàn đồng).

2.1.18) Trả cho bà Đặng Thị B số tiền công là 2.688.000VNĐ (hai triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng).

2.1.19) Trả cho bà Nguyễn Thị Bé L số tiền công là 42.087.000VNĐ (bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

2.1.20) Trả cho bà Đào Thị Mỹ L số tiền công là 39.544.000VNĐ (ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

**2.2)** Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **2.3) Về án phí dân sự sơ thẩm:**

2.3.1) Ông Đặng Văn B và bà Đoàn Thị L tự nguyện nhận liên đới chịu 14.609.500VNĐ (mười bốn triệu sáu trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng ông Đặng Văn B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông B được miễn nộp 7.305.000VNĐ (bảy triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, như vậy ông Đặng Văn B, bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ

liên đới nộp 7.304.500VNĐ (bảy triệu ba trăm lẻ bốn ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.3.2) Hoàn trả lại cho bà Huỳnh thị Bé H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 420.000VNĐ (bốn trăm hai mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002400 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.3) Hoàn trả lại cho bà Phùng Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002399 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.4) Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002398 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.5) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.016.000VNĐ (hai triệu không trăm mười sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002397 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.6) Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 425.000VNĐ (bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002396 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.7) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.052.000VNĐ (một triệu không trăm năm mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002395 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.8) Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 921.000VNĐ (chín trăm hai mươi một ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002394 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.9) Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002393 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.10) Hoàn trả lại cho bà Đào Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 988.000VNĐ (chín trăm tám mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002392 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.11) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 710.000VNĐ (bảy trăm mười ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002391 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.12) Hoàn trả lại cho bà Khấu Thị Diễm T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.186.000VNĐ (một triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002390 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.13) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.197.000VNĐ (hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002389 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.14) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002388 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.15) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 692.000VNĐ (sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002387 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.16) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.470.000VNĐ (một triệu bốn trăm bảy chục ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002386 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.17) Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Hồng L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002385 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.18) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 796.000VNĐ (bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002384 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.19) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002383 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.20) Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Y số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 384.000VNĐ (ba trăm tám mươi bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002382 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3.21) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.494.000VNĐ (một triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002381 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

**3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

**4/ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**THẨM PHÁN**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Nguyên**